

吸尘器	xīchénqì	vacuum cleaer
递	dì	pass
布置	bùzhì	decorate
乱七八糟	luàn qī bā zāo	in a mess
收拾	shōushi	tidy, put in order
方	fāng	square
圆	yuán	round
乱	luàn	messy, disorderly
收	shōu	collect
桌布	zhuōbù	table cloth
布	bù	cloth
花	huā	colored
铺	pū	spread
地毯	dìtǎn	carpet, rug
脏	zāng	dirty
打扫	dǎsǎo	clean
显得	xiǎnde	seem, appear
整齐	zhěngqí	neat, tidy
蛋糕	dàngāo	cake
蜡烛	làzhú	candle
对联 (儿)	duìlián (r)	couplet
幅	fú	(a quantifier for couplets, paintings, etc.)
水仙	shuǐxiān	narcissus
开	kāi	bloom
窗台	chuāngtái	window sill
新春	xīnchūn	(new) spring, spring time
吉祥	jíxiáng	auspicious, lucky
行业	hángyè	trade, profession
兴旺	xīngwàng	prosperous
哦	ò	(an interjection)

念	niàn	read, study
仔细	zǐxì	careful
幸福	xìngfú	happy
垃圾	lājī	rubbish, garbage
挂历	guàlì	wall calender
改	gǎi	change, correct
书房	shūfáng	study
切	qiē	cut
冰箱	bīngxiāng	refrigerator, freezer
提手旁	tíshǒupáng	(name of a radical of Chinese characters)
扔	rēng	throw
巴黎	Bālí	Paris